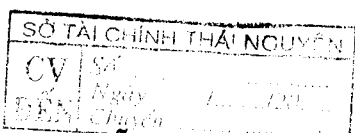


Số: 171/2013/TT-BTC

Hà Nội, ngày 20 tháng 11 năm 2013



THÔNG TƯ

Hướng dẫn công khai thông tin tài chính theo quy định tại Nghị định số 61/2013/NĐ-CP ngày 25/6/2013 của Chính phủ

Căn cứ Luật Doanh nghiệp ngày 29 tháng 11 năm 2005;

Căn cứ Nghị định số 118/2008/NĐ-CP ngày 27 tháng 11 năm 2008 của Chính phủ quy định chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn và cơ cấu tổ chức của Bộ Tài chính;

Căn cứ Nghị định số 61/2013/NĐ-CP ngày 25 tháng 06 năm 2013 của Chính phủ về việc ban hành Quy chế giám sát tài chính và đánh giá hiệu quả hoạt động và công khai thông tin tài chính đối với doanh nghiệp do nhà nước làm chủ sở hữu và doanh nghiệp có vốn nhà nước;

Theo đề nghị của Cục trưởng Cục Tài chính doanh nghiệp;

Bộ trưởng Bộ Tài chính hướng dẫn về công khai thông tin tài chính theo quy định tại Nghị định số 61/2013/NĐ-CP ngày 25/6/2013 của Chính phủ như sau:

Chương I
QUY ĐỊNH CHUNG

Điều 1. Phạm vi điều chỉnh

Thông tư này hướng dẫn việc công khai thông tin tài chính theo quy định tại Nghị định số 61/2013/NĐ-CP ngày 25/6/2013 của Chính phủ về việc ban hành Quy chế giám sát tài chính và đánh giá hiệu quả hoạt động đối với doanh nghiệp do nhà nước làm chủ sở hữu và doanh nghiệp có vốn nhà nước (sau đây gọi tắt là Quy chế ban hành kèm theo Nghị định số 61/2013/NĐ-CP).

Điều 2. Đối tượng áp dụng

1. Doanh nghiệp do nhà nước làm chủ sở hữu.

Các doanh nghiệp hoạt động trong lĩnh vực tài chính, ngân hàng, bảo hiểm, xổ số, chứng khoán thực hiện công khai thông tin tài chính theo quy định của pháp luật chuyên ngành và quy định tại Thông tư này.

2. Chủ sở hữu phần vốn nhà nước đầu tư tại doanh nghiệp.

3. Cơ quan quản lý nhà nước về tài chính doanh nghiệp (Bộ Tài chính, Sở Tài chính các tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương).

Doanh nghiệp có vốn nhà nước thực hiện việc công khai thông tin tài chính theo quy định của pháp luật và điều lệ của doanh nghiệp.

Điều 3. Yêu cầu thực hiện công khai thông tin

1. Việc công khai thông tin phải đảm bảo các mục đích và nguyên tắc quy định tại Điều 26 Quy chế ban hành kèm theo Nghị định số 61/2013/NĐ-CP.

2. Đối với việc công khai trên cổng thông tin điện tử, ngày công khai thông tin là ngày thông tin xuất hiện trên phương tiện công khai thông tin. Đối với việc công khai bằng hình thức fax hoặc gửi dữ liệu điện tử, ngày công khai thông tin là ngày gửi fax, gửi dữ liệu điện tử (qua email hoặc qua hệ thống công nghệ thông tin tiếp nhận báo cáo). Đối với việc công khai bằng hình thức gửi báo cáo bằng văn bản, ngày công khai thông tin là ngày chủ sở hữu nhận được thông tin công khai bằng văn bản.

3. Ngôn ngữ thực hiện công khai thông tin về tài chính của các doanh nghiệp phải là tiếng Việt. Trường hợp pháp luật quy định công khai thông tin bổ sung bằng ngôn ngữ khác, ngôn ngữ thực hiện công khai thông tin bao gồm tiếng Việt và ngôn ngữ khác theo quy định.

4. Các đối tượng công khai thông tin thực hiện bảo quản, lưu giữ thông tin đã báo cáo, công khai theo quy định của pháp luật.

Điều 4. Xử lý vi phạm về công khai thông tin

Tổ chức, cá nhân có hành vi vi phạm quy định của pháp luật về công khai thông tin tài chính thì tùy theo tính chất, mức độ vi phạm phải chịu một trong các hình thức xử lý sau:

1. Bị phạt tiền từ 5.000.000 đồng đến 10.000.000 đồng nếu công khai thông tin tài chính không đầy đủ nội dung theo quy định hoặc công khai thông tin tài chính chậm từ 01 tháng đến 03 tháng theo thời hạn quy định.

2. Bị phạt tiền từ 20.000.000 đồng đến 30.000.000 đồng nếu thực hiện việc công khai thông tin tài chính chậm quá 03 tháng theo thời hạn quy định hoặc thông tin, số liệu công khai thông tin tài chính sai sự thật.

3. Viên chức quản lý doanh nghiệp bị kỷ luật khiển trách hoặc cảnh cáo tùy theo mức độ vi phạm.

4. Thẩm quyền xử lý vi phạm nêu tại khoản 1 và khoản 2 Điều này thực hiện theo quy định tại Nghị định số 105/2013/NĐ-CP ngày 16/9/2013 của Chính

phủ quy định xử phạt vi phạm hành chính trong lĩnh vực kế toán, kiểm toán độc lập và các văn bản hướng dẫn Nghị định.

Chủ sở hữu căn cứ mức độ vi phạm để thực hiện hình thức kỷ luật đối với viên chức quản lý doanh nghiệp.

Chương II **CÔNG KHAI THÔNG TIN CỦA DOANH NGHIỆP**

Điều 5. Công khai với chủ sở hữu và cơ quan quản lý tài chính doanh nghiệp

1. Nội dung công khai

Doanh nghiệp thực hiện công khai thông tin tài chính theo các nội dung quy định tại khoản 1 Điều 27 Quy chế ban hành kèm theo Nghị định số 61/2013/NĐ-CP, trong đó:

a) Công khai nội dung thông tin đã nêu tại Báo cáo đánh giá tình hình tài chính theo quy định tại khoản 2 Điều 4 Thông tư số 158 /2013/TT-BTC ngày 13/11/2013 của Bộ Tài chính hướng dẫn một số nội dung về giám sát tài chính và đánh giá hiệu quả hoạt động của doanh nghiệp do nhà nước làm chủ sở hữu và doanh nghiệp có vốn nhà nước.

b) Công khai nội dung thông tin về các khoản thu nhập và thu nhập bình quân của người lao động; tình hình chấp hành các nghĩa vụ đối với người lao động về bảo hiểm y tế, bảo hiểm xã hội, trợ cấp mất việc làm (nếu có); tình hình tiền lương, thù lao, tiền thưởng và thu nhập hàng tháng năm trước liền kề của từng viên chức quản lý doanh nghiệp.

c) Công khai nội dung thông tin về Báo cáo tài chính đã được kiểm toán, các ý kiến đánh giá, xác nhận, kết luận, kiến nghị của kiểm toán, của chủ sở hữu và cơ quan quản lý tài chính doanh nghiệp về báo cáo tài chính, về tình hình tài chính của doanh nghiệp.

d) Đối với thông tin về quản trị doanh nghiệp, doanh nghiệp công khai tình hình xây dựng và thực hiện các quy chế nội bộ của doanh nghiệp.

đ) Doanh nghiệp là công ty mẹ phải công khai báo cáo kết quả giám sát tài chính, kết quả đánh giá và xếp loại đối với các công ty con là công ty trách nhiệm hữu hạn một thành viên do công ty mẹ nắm giữ 100% vốn điều lệ; kết quả giám sát đối với doanh nghiệp thành viên (công ty có trên 50% vốn góp); kết quả giám sát việc đầu tư vốn tại các công ty liên kết.

Ngoài ra Tổng công ty Đầu tư và Kinh doanh vốn nhà nước còn chịu trách nhiệm công khai kết quả giám sát tài chính, kết quả đánh giá hiệu quả và xếp loại đối với công ty trách nhiệm hữu hạn một thành viên được nhận chuyển giao từ Bộ quản lý ngành và Ủy ban nhân dân cấp tỉnh; công khai kết quả giám sát tài chính đối với doanh nghiệp có vốn nhà nước được nhận chuyển giao từ Bộ quản lý ngành và Ủy ban nhân dân cấp tỉnh.

2. Hình thức công khai

a) Doanh nghiệp thực hiện công khai thông tin tài chính cho chủ sở hữu và cơ quan quản lý tài chính bằng hình thức văn bản, đồng thời gửi file báo cáo thông qua phương tiện thông tin điện tử (hộp thư điện tử hoặc cổng thông tin trực tuyến) theo địa chỉ hộp thư điện tử chính thức do chủ sở hữu và cơ quan quản lý tài chính doanh nghiệp cung cấp.

b) Trường hợp có sự thay đổi nội dung thông tin đã công khai, các doanh nghiệp phải đồng thời báo cáo và có văn bản giải trình cho chủ sở hữu và cơ quan quản lý tài chính doanh nghiệp.

Điều 6. Công khai thông tin với các chủ nợ và nhà đầu tư

Doanh nghiệp công khai thông tin tài chính theo các nội dung và hình thức đã được thỏa thuận giữa doanh nghiệp và nhà đầu tư hoặc chủ nợ.

Điều 7. Công khai thông tin đối với người lao động

1. Nội dung công khai

Doanh nghiệp phải công khai thông tin năm về kết quả kinh doanh; về các khoản thu nhập và thu nhập bình quân của người lao động; về tình hình chấp hành các nghĩa vụ đối với người lao động (bảo hiểm y tế, bảo hiểm xã hội, trợ cấp mất việc làm nếu có); về tình hình tiền lương, thù lao, tiền thưởng và thu nhập bình quân hàng tháng, năm trước liền kề của từng viên chức quản lý doanh nghiệp; về nhận xét, đánh giá, khuyến nghị của chủ sở hữu, cơ quan quản lý tài chính doanh nghiệp hoặc các cơ quan quản lý nhà nước khác đối với tình hình tài chính của doanh nghiệp.

2. Hình thức công khai

Việc công khai thông tin với người lao động được thực hiện bằng các hình thức sau: trên trang thông tin điện tử của doanh nghiệp, phát hành ấn phẩm, niêm yết tại doanh nghiệp, công bố trong Hội nghị người lao động.

Điều 8. Công khai thông tin đối với công chúng

1. Nội dung công khai

Doanh nghiệp phải công khai một số thông tin tài chính theo biểu mẫu ban hành kèm theo Thông tư này.

2. Hình thức công khai

Việc công khai thông tin được thực hiện trên trang thông tin điện tử của doanh nghiệp hoặc trên các phương tiện thông tin đại chúng.

Điều 9. Quy định về cách thức công khai trên trang thông tin điện tử

Doanh nghiệp phải lập trang thông tin điện tử chậm nhất trong vòng sáu (06) tháng kể từ ngày Thông tư này có hiệu lực. Trang thông tin điện tử phải có chuyên mục riêng về nội dung công khai thông tin tài chính của doanh nghiệp. Doanh nghiệp có trách nhiệm cập nhật thông tin khi nội dung công khai thông tin tài chính của doanh nghiệp thay đổi.

Người chịu trách nhiệm công khai thông tin phải thông báo với chủ sở hữu và cơ quan quản lý tài chính doanh nghiệp về địa chỉ trang thông tin điện tử và mọi thay đổi liên quan đến địa chỉ này trong thời hạn ba (03) ngày làm việc kể từ ngày hoàn tất việc lập trang thông tin điện tử hoặc ngày thay đổi về địa chỉ trang thông tin điện tử này.

Trường hợp doanh nghiệp chưa có đủ điều kiện để vận hành trang thông tin điện tử trong vòng sáu (06) tháng kể từ ngày Thông tư này có hiệu lực thì phải đăng ký với chủ sở hữu và cơ quan quản lý tài chính doanh nghiệp để thực hiện việc công khai các nội dung thông tin quy định tại trang thông tin điện tử của chủ sở hữu và cơ quan quản lý tài chính doanh nghiệp.

Điều 10. Thời gian công khai

Doanh nghiệp thực hiện công khai thông tin tài chính đối với những nội dung quy định tại khoản 1 Điều 5, khoản 1 Điều 7 Thông tư này chậm nhất là ngày 31/7 cùng năm đối với thông tin 6 tháng và ngày 30/4 năm sau đối với thông tin năm.

Thời gian công khai thông tin tài chính đối với các chủ nợ và nhà đầu tư thực hiện theo thỏa thuận giữa doanh nghiệp và chủ nợ, nhà đầu tư.

Thời gian công khai thông tin tài chính đối với công chúng được thực hiện trước ngày 30/4 năm sau.

Chương III

CÔNG KHAI THÔNG TIN CỦA CHỦ SỞ HỮU

Điều 11. Nội dung công khai

Chủ sở hữu thực hiện công khai thông tin tài chính theo các nội dung quy định tại khoản 2 Điều 27 Quy chế ban hành kèm theo Nghị định số 61/2013/NĐ-CP gồm:

1. Công bố đầy đủ nội dung Báo cáo giám sát tài chính và Báo cáo Kết quả giám sát tài chính được lập theo quy định tại khoản 3, khoản 4 Điều 4 Thông tư số 158/2013/TT-BTC ngày 13/11/2013 của Bộ Tài chính.

2. Công bố danh sách các doanh nghiệp bị đưa vào diện giám sát đặc biệt và danh sách các doanh nghiệp được đưa ra khỏi diện giám sát đặc biệt.

3. Công bố Quyết định giao chỉ tiêu đánh giá hàng năm của từng doanh nghiệp; kết quả thẩm định của chủ sở hữu về việc đánh giá hiệu quả hoạt động của doanh nghiệp và xếp loại hoạt động của viên chức quản lý doanh nghiệp theo quy định tại điểm b khoản 3 Điều 18 Thông tư số 158/2013/TT-BTC ngày 13/11/2013 của Bộ Tài chính.

Điều 12. Hình thức công khai

Chủ sở hữu thực hiện công khai trên trang thông tin điện tử của chủ sở hữu.

Điều 13. Thời gian công khai

1. Thời gian công khai thông tin đối với nội dung quy định tại khoản 1, khoản 2 Điều 11 Thông tư này là trước ngày 31/8 cùng năm đối với thông tin 6 tháng và trước ngày 31/5 năm sau đối với thông tin năm.

2. Thời gian công khai thông tin đối với nội dung quy định tại khoản 3 Điều 11 Thông tư này là trước ngày 31/8 năm sau.

Chương IV

CÔNG KHAI THÔNG TIN CỦA CƠ QUAN QUẢN LÝ TÀI CHÍNH DOANH NGHIỆP

Điều 14. Nội dung và hình thức công khai

1. Bộ Tài chính thực hiện công khai thông tin tài chính theo các nội dung quy định tại khoản 3 Điều 27 Quy chế ban hành kèm theo Nghị định số 61/2013/NĐ-CP đối với các doanh nghiệp do nhà nước làm chủ sở hữu và doanh nghiệp có vốn nhà nước trong phạm vi cả nước.

Việc công khai thông tin được thực hiện trên trang điện tử của Bộ Tài chính.

2. Sở Tài chính các tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương thực hiện công khai thông tin tài chính theo các nội dung quy định tại khoản 3 Điều 27 Quy chế

ban hành kèm theo Nghị định số 61/2013/NĐ-CP đối với các doanh nghiệp do nhà nước làm chủ sở hữu và doanh nghiệp có vốn nhà nước thuộc trách nhiệm của Ủy ban nhân dân cấp tỉnh.

Việc công khai thông tin được thực hiện trên trang điện tử của Sở Tài chính.

Điều 15. Thời gian công khai

1. Thời gian công khai thông tin được Bộ Tài chính thực hiện ngay sau khi có ý kiến chỉ đạo của Thủ tướng Chính phủ.

2. Thời gian công khai thông tin được Sở Tài chính thực hiện ngay sau khi có ý kiến chỉ đạo của Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp tỉnh.

Chương V

TRÁCH NHIỆM CỦA NGƯỜI CÔNG BỐ THÔNG TIN

Điều 16. Trách nhiệm công khai thông tin

1. Đối với doanh nghiệp:

Việc công khai thông tin do người đại diện theo pháp luật của doanh nghiệp hoặc người được ủy quyền công khai thông tin thực hiện. Người đại diện theo pháp luật của doanh nghiệp phải chịu trách nhiệm về tính chính xác, kịp thời và đầy đủ về thông tin do người được ủy quyền công khai thông tin công bố.

2. Đối với chủ sở hữu và cơ quan quản lý tài chính doanh nghiệp:

Việc công khai thông tin do thủ trưởng cơ quan hoặc người được ủy quyền công khai thông tin thực hiện. Thủ trưởng cơ quan phải chịu trách nhiệm về tính chính xác, kịp thời và đầy đủ thông tin do người được ủy quyền công khai thông tin công bố.

Điều 17. Trả lời chất vấn

1. Các tổ chức, cá nhân được tiếp nhận thông tin công khai tài chính theo quy định tại Thông tư này có quyền chất vấn về các nội dung công khai thông tin tài chính. Nội dung chất vấn được thể hiện bằng văn bản hoặc thông tin trên trang điện tử hoặc trao đổi trực tiếp với tổ chức, cá nhân được giao trách nhiệm công bố thông tin.

2. Tổ chức, cá nhân chịu trách nhiệm công khai thông tin và tổ chức, cá nhân được giao trách nhiệm công khai thông tin có trách nhiệm trả lời chất vấn về các nội dung đã công khai.

3. Các chất vấn phải được trả lời cho người chất vấn chậm nhất sau 10 ngày kể từ ngày tiếp nhận nội dung chất vấn. Trường hợp nội dung chất vấn phức tạp, cần nhiều thời gian để chuẩn bị trả lời thì phải hẹn ngày trả lời cụ thể cho người chất vấn nhưng tối đa không quá 45 ngày kể từ ngày tiếp nhận nội dung chất vấn.

4. Trường hợp không trả lời chất vấn; tổ chức, cá nhân phải giải trình rõ nguyên nhân với cơ quan có thẩm quyền cấp trên. Nếu do nguyên nhân chủ quan thì tổ chức, cá nhân phải bị xử lý theo quy định tại Điều 4 Thông tư này.

Chương VI

TỔ CHỨC THỰC HIỆN

Điều 18. Tổ chức thực hiện

Thông tư này có hiệu lực kể từ ngày 05/01/2014 và thay thế Thông tư số 29/2005/TT-BTC ngày 14/04/2005 của Bộ Tài chính hướng dẫn Quy chế công khai tài chính của doanh nghiệp nhà nước.

Trong quá trình thực hiện nếu có khó khăn vướng mắc, đề nghị các đơn vị phản ánh kịp thời về Bộ Tài chính để có hướng dẫn xử lý./.

Nơi nhận:

- Thủ tướng, các Phó Thủ tướng Chính phủ;
- VP Chủ tịch nước;
- VP Tổng Bí thư;
- VP Quốc hội;
- Kiểm toán Nhà nước;
- Tòa án nhân dân tối cao;
- Viện Kiểm sát nhân dân tối cao;
- VP TW và các Ban của Đảng;
- Văn phòng Chính phủ;
- Ngân hàng Nhà nước Việt Nam;
- Các Bộ, cơ quan ngang Bộ, cơ quan thuộc Chính phủ;
- UBND các tỉnh, TP trực thuộc TW;
- Sở Tài chính các tỉnh, thành phố trực thuộc TW;
- Các tập đoàn kinh tế, tổng công ty nhà nước;
- Công báo;
- Cục Kiểm tra văn bản (Bộ Tư pháp);
- Website Chính phủ;
- Website Bộ Tài chính;
- Các đơn vị thuộc Bộ Tài chính;
- Lưu: VT, Cục TCDN. (300)

KT. BỘ TRƯỞNG
TÀI CHÍNH



Trần Văn Hiếu

BIỂU MẪU CÔNG KHAI CÔNG CHỨNG*(Ban hành kèm theo Thông tư số 171/2013/TT-BTC ngày 20/11/2013 của Bộ Tài chính)*

[Tên công ty]:

[Năm tài chính/ Kỳ báo cáo]:

I	Các thông tin về hiệu quả tài chính và kết quả sản xuất kinh doanh trong kỳ (năm)
1	Báo cáo tài chính năm đã được kiểm toán
2	Bảng cân đối kế toán - Mẫu số B01-DN ban hành theo Quyết định số 15/2006/QĐ-BTC ngày 20/03/2006 của Bộ trưởng Bộ Tài chính
3	Báo cáo kết quả kinh doanh - Mẫu số B02-DN ban hành theo Quyết định số 15/2006/QĐ-BTC ngày 20/03/2006 của Bộ trưởng Bộ Tài chính
4	Báo cáo lưu chuyển tiền tệ - Mẫu số B03-DN ban hành theo Quyết định số 15/2006/QĐ-BTC ngày 20/03/2006 của Bộ trưởng Bộ Tài chính
5	Bản thuyết minh báo cáo tài chính - Mẫu số B09-DN ban hành theo Quyết định số 15/2006/QĐ-BTC ngày 20/03/2006 của Bộ trưởng Bộ Tài chính
II	Các thông tin về quản trị trong kỳ (năm)
	Các quyết định, nghị quyết lớn của Hội đồng quản trị/ Ban Giám đốc trong kỳ ảnh hưởng đến tài chính của doanh nghiệp trong kỳ như các quyết định dự án đầu tư, mua sắm tài sản, ... (Nêu số quyết định/ Nghị quyết và tóm tắt nội dung quyết định).
III	Các thông tin về lao động và tiền lương
1	Tiền lương người lao động
-	Số lượng lao động
-	Tiền lương bình quân tháng/ năm
2	Tiền lương viên chức quản lý
-	Số lượng
-	Tiền lương bình quân tháng/ năm